



Số: 2 1 6 6 /KVN-TC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN
Về báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2019
của Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PV GAS)

Mã chứng khoán: GAS

Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (028) 37816777 Fax: (028) 37815666 – 37815777

Loại thông tin công bố: định kỳ.

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2019 của Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP.**

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của PV GAS vào ngày 18/10/2019 tại website <http://www.pvgas.com.vn>, chuyên mục Quan hệ cổ đông/Tài liệu cổ đông/Báo cáo tài chính năm 2019.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBCKNN (Vụ Quản lý Phát hành Chứng khoán);
- HĐQT TCT (để b/c);
- TGD TCT (để b/c);
- Ban TC, KT;
- Lưu: VT.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2019.

TU. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN



Phạm Đăng Nam

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2019**

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		42.492.240.531.926	40.932.012.643.396
I. Tiền	110	3	5.933.208.581.387	6.705.645.460.007
1. Tiền	111		2.061.607.201.600	1.330.220.087.809
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.871.601.379.787	5.375.425.372.198
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	22.599.154.000.000	21.602.454.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		22.599.154.000.000	21.602.454.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.708.792.771.801	10.213.710.624.435
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	5.125.707.141.823	4.638.181.584.290
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		612.774.829.439	91.011.400.518
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	6.267.161.933.316	5.773.843.457.749
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(297.527.376.390)	(290.002.813.032)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		676.243.613	676.994.910
IV. Hàng tồn kho	140	8	1.760.397.783.319	1.948.260.051.377
1. Hàng tồn kho	141		1.830.293.082.240	2.018.155.350.298
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(69.895.298.921)	(69.895.298.921)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		490.687.395.419	461.942.507.577
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	143.830.974.107	103.518.806.266
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		316.318.496.317	299.938.138.296
3. Các khoản phải thu Nhà nước	153	10	30.537.924.995	58.485.563.015
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+269)	200		20.065.303.977.227	21.682.407.601.897
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		111.621.635.216	216.829.039.491
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		68.705.623.106	67.561.613.929
2. Phải thu dài hạn khác	216		42.916.012.110	149.267.425.562
II. Tài sản cố định	220		16.737.810.276.160	18.609.210.697.766
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	16.292.282.415.371	18.149.000.448.519
- Nguyên giá	222		50.131.720.794.355	50.029.678.362.842
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.839.438.378.984)	(31.880.677.914.323)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	12.875.341.824	20.023.931.745
- Nguyên giá	225		49.178.501.219	49.178.501.219
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(36.303.159.395)	(29.154.569.474)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	432.652.518.965	440.186.317.502
- Nguyên giá	228		564.424.758.869	550.726.305.369
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(131.772.239.904)	(110.539.987.867)
III. Bất động sản đầu tư	230		23.393.598.334	24.014.662.414
- Nguyên giá	231		26.427.782.233	26.427.782.233
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(3.034.183.899)	(2.413.119.819)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.563.915.206.879	1.235.198.326.718
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.563.915.206.879	1.235.198.326.718
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	59.911.487.254	63.019.500.678
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		49.911.487.254	53.019.500.678
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		85.000.000.000	85.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(75.000.000.000)	(75.000.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.568.651.773.384	1.534.135.374.830
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	1.408.597.156.373	1.324.485.607.020
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		46.698.441.220	43.975.357.039
3. Lợi thế thương mại	269		113.356.175.791	165.674.410.771
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		62.557.544.509.153	62.614.420.245.293

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		15.298.611.655.689	15.747.295.132.679
I. Nợ ngắn hạn	310		12.346.610.702.704	11.846.614.031.313
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	2.235.320.199.635	2.663.844.385.208
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		199.742.345.644	237.513.454.863
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	941.049.292.948	759.700.530.897
4. Phải trả người lao động	314		310.169.695.644	188.077.461.797
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	5.837.472.921.646	5.488.545.648.029
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.399.953.012	1.481.038.533
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	856.996.319.052	658.389.914.253
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	1.500.061.924.131	1.489.867.272.234
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		7.614.176.977	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		456.783.874.015	359.194.325.499
II. Nợ dài hạn	330		2.952.000.952.985	3.900.681.101.366
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		23.544.797.587	23.328.790.844
2. Phải trả dài hạn khác	337	22	273.445.457.719	247.137.862.278
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	2.007.696.755.744	3.395.742.808.039
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		197.351.043.186	168.503.666.569
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		431.638.462.295	45.337.438.542
6. Quỹ phát triển Khoa học công nghệ	343		18.324.436.454	20.630.535.094
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		47.258.932.853.464	46.867.125.112.614
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	47.258.932.853.464	46.867.125.112.614
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		210.679.541.297	210.679.541.297
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		255.319.038.873	255.319.038.873
4. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.945.860.840.072	14.862.130.022.329
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6.287.318.113	6.287.318.113
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.985.470.307.219	10.598.838.456.543
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		59.661.642.405	3.110.217.713.815
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.925.808.664.813	7.488.620.742.728
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		1.715.815.807.890	1.794.370.735.459
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		62.557.544.509.153	62.614.420.245.293

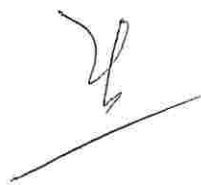
TP. HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2019

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ký. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC





Đặng Thị Hồng Yến

Nguyễn Công Luận

Phạm Đăng Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	19.145.033.299.439	18.514.356.280.473	58.335.226.780.367	56.873.694.092.078
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	106.601.533.179	88.180.008.335	304.809.430.862	259.818.902.410
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		19.038.431.766.260	18.426.176.272.138	58.030.417.349.505	56.613.875.189.668
4. Giá vốn hàng bán	11	28	14.708.135.193.587	13.631.318.877.106	44.880.796.455.799	43.042.610.886.757
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.330.296.572.673	4.794.857.395.032	13.149.620.893.706	13.571.264.302.911
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	447.416.007.475	450.335.231.536	1.129.101.301.176	1.018.344.734.655
7. Chi phí tài chính	22	30	48.459.077.931	225.692.712.533	182.675.934.153	535.173.222.080
Bao gồm: chi phí lãi vay	23		44.423.415.262	106.709.764.794	157.463.878.320	340.992.431.221
8. Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(1.052.314.484)	(867.517.840)	(3.108.013.424)	(2.352.521.559)
9. Chi phí bán hàng	25	31	741.409.051.090	663.520.617.094	1.941.466.108.928	1.944.515.020.626
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	302.592.787.136	290.060.423.243	835.298.046.356	832.423.049.600
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25-26))	30		3.684.199.349.507	4.065.051.355.858	11.316.174.092.021	11.275.145.223.701
12. Thu nhập khác	31	34	28.612.657.551	3.441.212.472	36.227.246.365	14.083.032.221
13. Chi phí khác	32	35	24.328.667.621	5.934.870.770	35.434.599.683	8.799.766.487
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.283.989.930	(2.493.658.298)	792.646.682	5.283.265.734
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		3.688.483.339.437	4.062.557.697.560	11.316.966.738.703	11.280.428.489.435
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	757.155.205.951	791.390.198.364	2.230.338.477.606	2.162.613.477.606
17. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại	52		1.976.584.040	5.424.591.679	26.124.292.435	35.318.995.463
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		2.929.351.549.446	3.265.742.907.517	9.060.503.968.662	9.082.496.016.366
Trong đó:						
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty Mẹ	61		2.883.910.782.693	3.201.029.856.853	8.933.379.689.371	8.879.761.156.893
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		45.440.766.753	64.713.050.664	127.124.279.291	202.734.859.473
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.474	1.654	4.591	4.580

LẬP BIỂU


Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Công Luận



Phạm Đăng Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

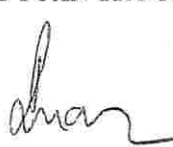
CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	11.316.966.738.703	11.280.428.489.435
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.042.736.306.703	1.983.224.158.011
Các khoản dự phòng	03	403.965.980.073	199.711.232.655
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(11.073.077.750)	106.644.305.873
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.238.782.256.679)	(1.154.524.615.418)
Chi phí lãi vay	06	157.463.878.320	332.600.573.928
Các khoản điều chỉnh khác	07		-
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	12.671.277.569.370	12.748.084.144.484
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(1.571.989.741.629)	(573.701.142.915)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	168.404.564.617	296.202.961.784
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	1.118.456.557.090	2.049.557.502.004
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(131.745.215.281)	(216.173.174.759)
Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(187.126.801.990)	(322.571.413.110)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.112.919.942.320)	(2.326.188.001.227)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	97.526.765.695	17.471.677.382
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(145.947.560.693)	(151.862.861.172)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	9.905.936.194.859	11.520.819.692.471
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.044.683.495.947)	(677.936.145.708)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.389.550.982	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(18.645.200.000.000)	(14.328.204.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	17.673.200.000.000	6.820.900.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(87.801.500.000)	(70.480.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	24.120.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.186.767.521.509	1.146.449.213.299
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(915.327.923.456)	(7.085.150.932.409)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	61.044.037.968
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.749.396.071.948	1.960.334.459.818
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.122.098.586.653)	(4.805.598.250.015)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(7.899.885.693)	(8.410.398.941)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.382.284.939.875)	(7.844.085.447.825)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(9.762.887.340.273)	(10.636.715.598.995)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	50	(772.279.068.870)	(6.201.046.838.933)
Tiền tồn đầu năm	60	6.705.645.460.007	13.502.016.964.678
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(157.809.750)	1.712.387.732
Tiền tồn cuối năm	70	5.933.208.581.387	7.302.682.513.477

LẬP BIỂU



Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Công Luận

TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



VIỆT NAM
CÔNG TY
CỔ PHẦN

Phạm Đăng Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2019

1. THÔNG TIN TỔNG QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18/7/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17/01/2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/5/2011, với vốn điều lệ của Tổng công ty là 18.950.000.000.000 VNĐ. (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 05/02/2016, vốn điều lệ là 19.139.500.000.000 VNĐ).

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính

Kinh doanh các sản phẩm khí, và các dịch vụ liên quan đến sản phẩm khí, bao gồm : Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate chế biến khí; Tổ chức phân phối, kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan : Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng.

Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ.

Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyên đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí.

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, bao gồm: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các công ty con :

- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam (gọi tắt là “PVGAS South”)
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc (gọi tắt là “PVGAS North”)
- Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PVGAS D”)
- Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu Khí VN (gọi tắt là “PV Coating”)
- Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PV Pipe”).
- Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là CNG). (*)
- Công ty Cổ phần LNG Việt Nam (gọi tắt là LNG). (**)

(*) Từ ngày 14/3/2016 Tổng công ty Khí Việt Nam đã hoàn tất thủ tục mua 15.120.000 cổ phiếu CNG tương ứng 56% vốn điều lệ của CNG.

(**) Ngày 12/7/2016 Hội Đồng Quản Trị Tổng công ty có Nghị Quyết số 93/NQ-KVN về việc thông qua đề án thành lập Công ty Cổ phần LNG Việt Nam.

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ - Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP và báo cáo tài chính của các công ty con do công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày lập báo cáo tài chính. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con là đồng nhất.

Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa công ty mẹ và công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Hình thức kế toán Tổng công ty áp dụng là hình thức Chứng từ ghi sổ.

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng công ty có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ, tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu, chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

được lập trên những cơ sở phù hợp, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương bằng tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tiền gửi ngắn hạn với thời hạn dưới 90 ngày được ghi nhận trong khoản mục các khoản tương đương tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch : Đối với những giao dịch đã thực hiện trong kỳ kế toán.

Tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB : Đối với việc đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ tại ngày khóa sổ lập BCTC.

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) và Công văn hướng dẫn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13/5/2014 của Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá thực tế.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được lập theo các quy định kế toán hiện hành (*Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009*). Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao nhận thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	4-25
Máy móc thiết bị	3-20
Phương tiện vận tải	3-12
Thiết bị văn phòng	3-9
Các công trình khí	10-20
TSCĐ khác	3-20

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Đại hội cổ đông hoặc Nhà nước hoặc cổ phần hoá doanh nghiệp, nguyên giá và hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, giá trị còn lại của tài sản và các chi phí có liên quan trực tiếp tới thanh lý tài sản cố định và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời gian quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị khấu hao lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Chi phí đầu tư xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản, bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản tiền gửi có kỳ hạn thu hồi trên 3(ba) tháng và dưới 1(một) năm.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 do Bộ tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán khi giá chứng khoán hạch toán trên sổ sách lớn hơn giá chứng khoán thực tế trên thị trường.

Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị tiền thuê đất và các chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa với thời hạn từ 1 năm trở lên và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích.

Kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh :

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh cho thuê Tòa Nhà PV Gas : Tổng Công ty hạch toán toàn bộ các khoản doanh thu chi phí phát sinh cho hoạt động này vào sổ sách kế toán, cuối kỳ tính toán và nộp các khoản thuế theo quy định của Nhà nước và chia lợi nhuận sau thuế cho các bên Liên doanh. Tuy nhiên, số liệu thể hiện trên Báo cáo tài chính chỉ tính phần sở hữu của Tổng Công ty (70%).

Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận.

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng công ty bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a). Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b). Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- (c). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d). Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e). Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau :

- (a). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b). Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c). Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d). Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu cho thuê diện tích tòa nhà văn phòng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là phần giá trị chênh lệch giữa khối lượng khí giao nhận thực tế thấp hơn so với lượng khí theo định mức bao tiêu giữa Tổng Công ty với khách hàng. Giá trị này sẽ được bù trừ với phần giá trị sử dụng vượt định mức bao tiêu trong các kỳ tiếp theo.

Các khoản giảm trừ doanh thu là thuế tiêu thụ đặc biệt của mặt hàng Condensate phải nộp phát sinh trong kỳ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Tiền mặt	21.103.953.380	24.294.345.484
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.040.163.248.220	1.305.925.742.325
- Tiền đang chuyển	340.000.000	-
- Các khoản tương đương tiền (i)	3.871.601.379.787	5.375.425.372.198
Cộng :	<u><u>5.933.208.581.387</u></u>	<u><u>6.705.645.460.007</u></u>

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi tại các Ngân Hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>30/09/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii):	22.599.154.000.000	22.599.154.000.000	21.602.454.000.000	21.602.454.000.000
Cộng :	<u><u>22.599.154.000.000</u></u>	<u><u>22.599.154.000.000</u></u>	<u><u>21.602.454.000.000</u></u>	<u><u>21.602.454.000.000</u></u>

(ii) Khoản tiền gửi tại các Ngân Hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng lớn :	2.678.422.857.085	2.148.189.761.821
+ Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	214.260.854.200	309.810.080.209
+ Tổng công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí	274.720.168.281	234.392.662.645
+ Công ty TNHH Gas Miền trung	-	49.971.426.165
+ TRAFIGURA PTE LTD	368.711.022.300	-
+ Cty TNHH TotalGaz Việt Nam	157.032.454.971	180.047.466.226
+ SK GAS COMPANY LIMITED	-	456.081.140.625
+ PETREDEC INTERNATIONAL PTE LTD	250.440.472.061	116.020.940.138
+ Tổng công ty Điện lực Dầu Khí	904.016.775.546	639.274.563.146
+ VITOL ASIA PTE LTD	394.094.025.000	27.291.457.594
+ Doanh nghiệp tư nhân TM-DV-SX Hồng Mộc	115.147.084.726	135.300.025.073
- Phải thu các khách hàng khác	2.447.284.284.738	2.489.991.822.469
Cộng :	<u><u>5.125.707.141.823</u></u>	<u><u>4.638.181.584.290</u></u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	330.543.916.566	286.726.306.413
- Dự thu doanh thu bán và vận chuyển khí NCS hai tháng cuối quý	5.848.595.440.191	5.320.930.584.090
- Phải thu công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí liên quan đến hợp đồng xây dựng Bạc Liêu Tower	50.000.000.000	50.000.000.000
- Phải thu khác :	38.022.576.559	116.186.567.246
Cộng :	<u><u>6.267.161.933.316</u></u>	<u><u>5.773.843.457.749</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. NỢ XẤU

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá có thể thu hồi	Giá gốc	Giá có thể thu hồi
+ Công ty cổ phần SX-DV-TM-XD Thành tài - Long An	71.938.093.000	21.307.768.447	73.272.262.529	21.981.678.759
+ Công ty CP phát triển đô thị Dầu Khí	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
+ Tổng Cty tư vấn thiết kế Dầu Khí (PVE)	89.649.953.376	17.085.847.666	83.644.551.976	16.186.497.700
+ Công ty cổ phần năng lượng Đất Việt	16.967.776.836	-	16.967.776.836	2.118.492.337
+ Công ty CP hóa dầu và sơ sợi Dầu Khí	46.739.648.142	-	46.789.648.142	-
+ Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu khí Việt Hải	18.945.601.254	-	18.912.271.999	-
+ Công ty CP Chế tạo giàn khoan Dầu khí	5.842.366.173	1.752.709.852	5.842.366.173	2.921.183.086
+ Công ty CP Kết cấu kim loại và lắp máy Dầu khí	4.860.698.667	1.458.209.600	4.860.698.667	2.430.349.333
+ Công ty TNHH Gốm sứ Mỹ Xuân	11.296.297.196	-	11.296.297.196	-
+ Công ty cổ phần Xây lắp dầu khí 2	4.811.281.851	1.443.384.555	4.811.281.851	1.443.384.555
+ Cty TNHH MTV SX VLXD Đồng Tâm	3.807.373.437	3.045.898.750	8.528.887.113	8.054.553.827
+ Công ty CP Khai Thác Khoáng Sản Và Sản Xuất VLXD Trung Nguyên	5.485.237.178	4.388.189.742		
+ Các đối tượng khác	20.793.753.299	3.128.695.407	41.276.673.994	21.063.763.847
Cộng :	351.138.080.409	53.610.704.019	366.202.716.476	76.199.903.444

*Nợ xấu là những khoản nợ quá hạn thanh toán nhưng khách hàng vẫn chưa thanh toán.
 Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo.*

8. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường :	29.573.910.718	-	59.353.554.680	-
- Nguyên liệu, vật liệu :	945.432.168.273	(69.895.298.921)	874.861.891.848	(69.895.298.921)
- Công cụ, dụng cụ :	94.904.545.154	-	98.113.432.351	-
- Chi phí SXKD dở dang :	38.058.819.901	-	47.558.069.898	-
- Thành phẩm :	106.621.453.455	-	92.263.189.705	-
- Hàng hóa :	615.702.184.739	-	846.005.211.816	-
Cộng :	1.830.293.082.240	(69.895.298.921)	2.018.155.350.298	(69.895.298.921)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2019	01/01/2019
- Chi phí mua bảo hiểm :	58.947.378.260	40.546.553.357
- Chi phí quảng cáo, truyền thông	29.961.256.841	24.316.710.772
- Các khoản khác :	54.922.339.006	38.655.542.137
Cộng :	143.830.974.107	103.518.806.266

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	18.671.523.261
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	4.417.560.000	4.417.560.000
- Thuế xuất, nhập khẩu	18.839.699.399	19.330.423.943
- Thuế TNDN	5.129.760.656	14.292.797.930
- Thuế thu nhập cá nhân	624.537.324	154.154.730
- Các loại thuế khác	1.526.367.616	1.619.103.151
Cộng	<u>30.537.924.995</u>	<u>58.485.563.015</u>

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CTCP

Toà nhà PVGas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, H.Nhà Bè,

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính Hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu năm	8.155.101.295.107	10.046.374.727.935	860.372.439.674	344.187.936.837	30.623.641.963.289	50.029.678.362.842
Tăng trong kỳ	73.987.338.616	52.482.817.705	9.035.041.180	17.019.671.822	790.080.190.956	942.605.060.279
Mua sắm mới	18.957.130.202	34.436.006.827	9.035.041.180	16.856.063.322	3.960.244.638	83.244.486.169
XDCB (tạm) bán giao (tự làm)	17.075.994.581	15.647.236.878			11.882.134.885	44.605.366.344
Phân loại lại	36.875.029.925			163.608.500	774.237.811.433	811.276.449.858
Tăng khác	1.079.183.908	2.399.574.000				3.478.757.908
Giảm trong kỳ	7.981.835.841	406.370.719.398	11.316.052.888	18.212.126.306	396.681.894.333	840.562.628.766
Thanh lý, nhượng bán	7.981.835.841	1.328.054.481		16.567.450.266	232.300.000	26.109.640.588
Phân loại lại		401.702.518.097	11.316.052.888	1.644.676.040		414.663.247.025
Điều chỉnh và khác		3.340.146.820			396.449.594.333	399.789.741.153
Số dư cuối kỳ này	8.221.106.797.882	9.692.486.826.242	858.091.427.966	342.995.482.353	31.017.040.259.912	50.131.720.794.355
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUY KẾ						
Số dư đầu năm	3.795.536.708.585	3.698.959.133.023	667.496.555.167	262.344.148.343	23.456.341.369.205	31.880.677.914.323
Tăng trong kỳ	445.629.828.906	474.103.930.923	28.412.940.150	33.585.684.434	1.206.572.703.738	2.188.305.088.151
Trích vào chi phí trong năm	419.598.386.921	472.958.591.023	28.412.940.150	25.261.475.092	1.063.245.377.533	2.009.476.770.719
Phân loại lại	26.024.956.865	1.145.339.900		8.324.209.342	143.228.308.414	178.722.814.521
Điều chỉnh và khác	6.485.120				99.017.791	105.502.911
Giảm trong kỳ	7.699.619.465	107.402.483.775	9.909.114.779	16.360.998.266	88.172.407.205	229.544.623.490
Thanh lý, nhượng bán	7.699.619.465	1.319.686.125		16.360.998.266	232.300.000	25.612.603.856
Phân loại lại			1.145.339.900			1.145.339.900
Điều chỉnh và khác		106.082.797.650	8.763.774.879		87.940.107.205	202.786.679.734
Số dư cuối kỳ này	4.233.466.918.026	4.065.660.580.171	686.000.380.538	279.568.834.511	24.574.741.665.738	33.839.438.378.984
Giá trị còn lại tại ngày đầu năm	4.359.564.586.522	6.347.415.594.912	192.875.884.507	81.843.788.494	7.167.300.594.084	18.149.000.448.519
Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ	3.987.639.879.856	5.626.826.246.071	172.091.047.428	63.426.647.842	6.442.298.594.174	16.292.282.415.371

Hồ Chí Minh 30/9/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	47.657.266.219	1.521.235.000	49.178.501.219
Tăng trong kỳ			
Thuê tài chính trong năm			
Tăng khác			
Giảm trong kỳ			
Trả lại TSCĐ thuê tài chính			
Giảm khác			
Số dư cuối kỳ này	47.657.266.219	1.521.235.000	49.178.501.219
HAO MÒN LUỸ KẾ			
Số dư đầu năm	27.633.334.474	1.521.235.000	29.154.569.474
Tăng trong kỳ	7.148.589.921		7.148.589.921
Khấu hao trong năm	7.148.589.921		7.148.589.921
Mua lại TSCĐ thuê tài chính			
Tăng khác			
Giảm trong kỳ			
Trả lại TSCĐ thuê tài chính			
Giảm khác			
Số dư cuối kỳ này	34.781.924.395	1.521.235.000	36.303.159.395
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	20.023.931.745		20.023.931.745
Số dư cuối kỳ này	12.875.341.824		12.875.341.824

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Nội dung	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền bằng sáng chế	Khác	Tổng cộng
1	2	3	4	6	7
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	397.105.769.847	152.087.365.146	1.464.370.376	68.800.000	550.726.305.369
Tăng trong kỳ	35.481.660.000	13.930.862.000		1.926.591.046	51.339.113.046
Mua trong năm		13.930.862.000			13.930.862.000
Tăng khác	35.481.660.000			1.926.591.046	37.408.251.046
Giảm trong kỳ	35.394.160.000	713.329.170	1.464.370.376	68.800.000	37.640.659.546
Thanh lý, nhượng bán				68.800.000	68.800.000
Giảm khác	35.394.160.000	713.329.170	1.464.370.376		37.571.859.546
Số dư cuối kỳ này	397.193.269.847	165.304.897.976		1.926.591.046	564.424.758.869
HAO MÓN LUYỆN KẾ					
Số dư đầu năm	7.760.663.227	101.316.136.118	1.394.388.522	68.800.000	110.539.987.867
Tăng trong kỳ	2.365.241.734	20.407.708.126		1.662.123.944	24.435.073.804
Khấu hao trong năm	1.355.237.346	20.407.708.126		69.981.854	21.832.927.326
Tăng khác	1.010.004.388			1.592.142.090	2.602.146.478
Giảm trong kỳ	1.451.394.658	288.238.587	1.394.388.522	68.800.000	3.202.821.767
Thanh lý, nhượng bán				68.800.000	68.800.000
Giảm khác	1.451.394.658	288.238.587	1.394.388.522		3.134.021.767
Số dư cuối kỳ này	8.674.510.303	121.435.605.657		1.662.123.944	131.772.239.904
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	389.345.106.620	50.771.229.028	69.981.854		440.186.317.502
Số dư cuối kỳ này	388.518.759.544	43.869.292.319		264.467.102	432.652.518.965

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/09/2019	01/01/2019
- Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCCB :	1.375.349.565.032	1.104.767.488.739
+ DA đường ống dẫn khí lô B ô Môn	694.452.072.117	589.224.807.564
+ DA kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	137.666.045.870	136.681.306.779
+ DA đường ống dẫn khí NCS2	312.464.865.141	174.778.866.174
+ Kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải	92.222.137.668	77.021.627.904
+ Dự án đường ống thu gom khí mỏ Cá Rồng Đỏ	70.435.976.690	70.435.976.690
+ DA cấp bù khí ẩm NCS cho nhà máy xử lý khí Dinh Cố	14.609.384.112	13.866.636.238
+ DA đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sư Tử Trắng	25.998.773.513	24.033.015.594
+ DA đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt	27.500.309.921	18.725.251.796
- Các công trình khác	188.565.641.847	130.430.837.979
Cộng :	1.563.915.206.879	1.235.198.326.718

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

- Đầu tư vào công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ góp vốn	Hoạt động chính
	+ CTCP kinh doanh khí Miền Bắc (PVGas North)	Hà Nội	18.726.781	51,31%
+ CTCP kinh doanh khí Miền Nam (PVGas South)	TP. HCM	17.631.579	35,26%	Phân phối khí hóa lỏng
+ CTCP phân phối khí Thấp áp Dầu Khí VN (PVGas D)	TP. HCM	45.450.000	50,50%	Phân phối khí thấp áp
+ CTCP Bọc Ống Dầu Khí VN (PV Coating)	Vũng Tàu	11.434.000	52,94%	Dịch vụ bọc ống
+ CTCP sản xuất ống thép Dầu Khí Việt Nam (PV Pipe)	Tiền Giang	183.840.000	99,99%	Sản xuất ống thép
+ CTCP CNG Việt Nam (CNG)	Vũng Tàu	15.120.000	56,00%	Phân phối CNG
+ CTCP LNG Việt Nam (LNG)	TP. HCM	-	51,00%	Phân phối LNG

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	58.000.000.000	(7.036.198.262)	58.000.000.000	(4.980.499.322)
+ Công ty PVGAZROM	58.000.000.000	(7.036.198.262)	58.000.000.000	(4.980.499.322)
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	85.000.000.000	(75.000.000.000)	85.000.000.000	(75.000.000.000)
+ Công ty CP Năng lượng Vinabenny	50.000.000.000	(50.000.000.000)	50.000.000.000	(50.000.000.000)
+ Công ty CP Đầu tư và kinh doanh Tài sản Việt	25.000.000.000	(25.000.000.000)	25.000.000.000	(25.000.000.000)
+ Công ty CP xăng dầu Dầu Khí Vũng Áng	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2019	01/01/2019
- Chi phí thuê đất, thuê văn phòng	294.787.220.639	362.168.759.051
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ :	32.252.139.341	-
- Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ	950.808.139.700	801.441.028.091
- Tiền lãi chậm trả về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp - Tập Đoàn Dầu Khí VN	2.499.999.990	3.999.999.998
- Các khoản khác :	128.249.656.703	156.875.819.880
Cộng	1.408.597.156.373	1.324.485.607.020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Chi tiết các khoản công nợ lớn :	1.702.101.956.461	1.702.101.956.461	2.001.962.910.271	2.001.962.910.271
+ Abu Dhabi National Oil Company (ADNOC)	367.676.171.000	367.676.171.000	453.970.562.375	453.970.562.375
+ Petredec International Pte Ltd	105.370.510.448	105.370.510.448	183.416.461.318	183.416.461.318
+ El Corporation	-	-	62.257.355.388	62.257.355.388
+ Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	63.527.047.860	63.527.047.860	108.093.930.612	108.093.930.612
+ Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	184.175.716.277	184.175.716.277	464.717.487.091	464.717.487.091
+ Tập Đoàn Dầu Khí	61.582.517.310	61.582.517.310	92.293.519.979	92.293.519.979
+ Liên doanh Việt Nga - Vietsovpetro	171.887.556.645	171.887.556.645	172.169.591.633	172.169.591.633
+ VITOL ASIA PTE LTD	-	-	525.839.399	525.839.399
+ KUWAIT PETROLEUM CORPORATION	392.986.992.000	392.986.992.000	-	-
+ TRAFIGURA PTE LTD	238.760.218.966	238.760.218.966	464.518.162.476	464.518.162.476
+ Geogas Trading S.A	116.135.225.955	116.135.225.955	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác :	533.218.243.174	533.218.243.174	661.881.474.937	661.881.474.937
Cộng :	2.235.320.199.635	2.235.320.199.635	2.663.844.385.208	2.663.844.385.208

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	79.420.115.765	1.143.091.195.920	1.031.464.771.744	191.046.539.941
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	(4.417.560.000)	582.071.884.565	581.999.659.278	(4.345.334.713)
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	(18.158.342.152)	195.509.917.013	194.475.616.565	(17.124.041.704)
- Thuế TNDN	626.742.406.764	2.224.768.141.155	2.112.919.942.320	738.590.605.599
- Thuế thu nhập cá nhân	-	64.065.206.813	73.856.975.686	(9.791.768.873)
- Thuế tài nguyên	13.496.636.056	179.170.853	179.170.853	13.496.636.056
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	18.253.703.276	18.303.210.146	(49.506.870)
- Thuế môn bài	-	27.000.000	27.000.000	-
- Các loại thuế khác	-	10.097.401.139	15.540.874.071	(5.443.472.932)
- Các khoản phí, lệ phí, phải nộp khác	4.131.711.449	5.984.568.805	5.984.568.805	4.131.711.449
Cộng :	701.214.967.882	4.244.048.189.539	4.034.751.789.468	910.511.367.953
<i>Trong đó :</i>				
Phải nộp :	30/09/2019	01/01/2019		
- Thuế giá trị gia tăng	191.118.765.228	98.091.639.026		
- Thuế xuất, nhập khẩu	1.715.657.695	-		
- Thuế TNDN	743.720.366.255	641.035.204.694		
- Thuế thu nhập cá nhân	4.329.404.507	13.650.790.786		
- Các loại thuế khác	165.099.263	6.922.896.391		
Cộng	941.049.292.948	759.700.530.897		

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2019	01/01/2019
- Trích trước chi phí mua khí, thu gom nén khí	5.313.454.059.722	4.991.450.183.443
- Trích trước chi phí XDDB dở dang	1.856.082.155	250.271.023.565
- Chi phí nhà điều hành Nam Côn Sơn	54.395.819.373	45.997.693.232
- Chi phí lãi vay phải trả :	52.330.590.088	81.993.513.758
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	266.439.053.664	22.192.703.756
- Chi phí phải trả khác	148.997.316.644	96.640.530.275
Cộng	5.837.472.921.646	5.488.545.648.029

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Công ty CP Địa Ốc Phú Long :	80.811.742.794	80.168.200.236
- Tổng công ty tư vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	155.663.740.502	155.078.782.366
- Điều chỉnh giảm doanh thu vận chuyển khí NCS năm 2018	-	269.189.139.972
- Phải trả Tập Đoàn Dầu Khí VN	188.917.597.471	22.068.726.543
- Cổ tức phải trả	-	3.373.837.955
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	431.603.238.285	128.511.227.181
Cộng :	<u><u>856.996.319.052</u></u>	<u><u>658.389.914.253</u></u>

21. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>30/09/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn :	460.660.820.860	460.660.820.860	435.936.258.565	435.936.258.565
b/ Nợ dài hạn đến hạn trả :	1.039.401.103.271	1.039.401.103.271	1.053.931.013.669	1.053.931.013.669
Cộng	<u><u>1.500.061.924.131</u></u>	<u><u>1.500.061.924.131</u></u>	<u><u>1.489.867.272.234</u></u>	<u><u>1.489.867.272.234</u></u>

Trong nợ dài hạn đến hạn trả trong đó các khoản vay có gốc ngoại tệ là 42.000.000 USD, tương đương 972.300.000.000 VNĐ.

22. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn :	272.997.517.719	243.307.739.992
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	447.940.000	3.830.122.286
Cộng	<u><u>273.445.457.719</u></u>	<u><u>247.137.862.278</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay dài hạn :	2.007.696.755.744	2.007.696.755.744	3.394.371.755.744	3.394.371.755.744
- Nợ dài hạn (iii) :	-	-	1.371.052.295	1.371.052.295
Cộng	2.007.696.755.744	2.007.696.755.744	3.395.742.808.039	3.395.742.808.039

(iii) : Nợ dài hạn là các khoản nợ thuê tài chính

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn theo Ngân Hàng :

Ngân Hàng	Số tiền	Lịch trả nợ		
		Năm thứ 2	Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	Sau 5 năm
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVCComBank)	63.096.755.744	63.096.755.744	-	-
Ngân Hàng Cathay United Bank	1.944.600.000.000	972.300.000.000	972.300.000.000	-
Cộng	2.007.696.755.744	1.035.396.755.744	972.300.000.000	-

- Các khoản vay dài hạn trong đó có khoản vay bằng ngoại tệ : 1.944.600.000.000VNĐ, tương đương : 84.000.000 USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Biến động vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	19.139.500.000,000	210.679.541,297	255.319.038,873	-	14.862.130,022,329	6.287.318,113	10.598.838,456,543	1.794.370,735,459	46.867.125.112,614
Bổ sung vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận lãg trong năm	-	-	-	-	-	-	8.933.379,689,371	127.124,279,291	9.060.503,968,662
Phân loại lại giữa các nguồn vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	4.070.802,087,346	-	(4.070.802,087,346)	-	0
Trích các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	-	-	-	(256.682,013,799)	(26.330,307,114)	(283.012,320,913)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(8.229.988,133,347)	(166.150,647,153)	(8.396.138.780,500)
Tặng/Giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	12.928.730,397	-	1.943,619,923	(14,872,350,320)	(0)
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	-	8.780,775,874	1.674,097,727	10.454,873,601
Số dư cuối kỳ	19.139.500.000,000	210.679.541,297	255.319.038,873,00	-	18.945,860,840,072	6.287,318,113	6.985,470,307,219	1.715,815,807,890	47.258.932,853,464

Handwritten signature and stamp in red ink.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

b/ Cổ phiếu

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.913.950.000	1.913.950.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

25. CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Ngoại tệ các loại :		
- USD	5.380.608	5.713.409
- EUR	956	10.715

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu bán khí và vận chuyển khí	58.192.934.584.150	56.691.600.400.118
- Doanh thu cho thuê văn phòng	31.447.045.553	18.889.955.323
- Doanh thu xây lắp và khác	110.845.150.664	163.203.736.637
Cộng	<u><u>58.335.226.780.367</u></u>	<u><u>56.873.694.092.078</u></u>

27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chiết khấu thương mại	304.809.430.862	259.818.902.410
Cộng	<u><u>304.809.430.862</u></u>	<u><u>259.818.902.410</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn bán khí và vận chuyển khí	44.688.941.066.284	42.892.484.926.414
- Giá vốn cho thuê văn phòng	23.728.552.269	13.788.150.575
- Giá vốn xây lắp và khác	168.126.837.246	136.337.809.768
Cộng	44.880.796.455.799	43.042.610.886.757

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.068.211.618.206	998.924.540.787
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	1.340.550.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	800.000.000	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	46.251.558.485	18.079.643.868
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	13.838.124.485	-
Cộng	1.129.101.301.176	1.018.344.734.655

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	157.463.878.320	340.992.431.221
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	20.390.103.681	188.836.492.635
- Chi phí tài chính khác	4.821.952.152	5.344.298.224
Cộng	182.675.934.153	535.173.222.080

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng :	1.132.937.873.610	1.109.359.499.155
+ Chi phí vận chuyển	494.065.283.001	518.551.978.543
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	156.339.911.096	189.744.363.497
+ Lương nhân viên bán hàng	217.671.346.461	241.104.087.971
+ Chi phí quảng cáo	264.861.333.052	159.959.069.144
- Các khoản chi phí bán hàng khác	808.528.235.318	835.155.521.471
Cộng	1.941.466.108.928	1.944.515.020.626

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN :	462.362.890.094	589.123.103.914
+ Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	29.859.226.089	42.064.117.576
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.406.944.502	67.831.832.188
+ Phí quản lý phải trả cho Tập Đoàn	188.917.426.715	184.439.218.585
+ Chi an sinh xã hội	147.615.008.234	65.483.124.400
+ Chi phí lương nhân viên quản lý	6.564.284.554	162.609.716.080
+ Chi phí dự phòng	372.935.156.262	66.695.095.085
- Các khoản chi phí QLDN khác	835.298.046.356	243.299.945.686
Cộng	835.298.046.356	832.423.049.600

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.506.715.343.590	35.128.372.724.237
- Chi phí nhân công	895.508.219.731	738.796.135.874
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.041.451.763.446	1.996.969.646.034
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác	5.014.787.883.018	4.124.345.081.162
Cộng	41.458.463.209.785	41.988.483.587.307

34. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	604.714.141	554.545.455
- Thu nhập khác	35.622.532.224	13.528.486.766
Cộng	36.227.246.365	14.083.032.221

35. CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	184.719.343	186.332.028
- Các khoản tiền phạt	13.492.681	4.011.054
- Chi phí khác	35.236.387.659	8.609.423.405
Cộng	35.434.599.683	8.799.766.487

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	11.316.966.738.703	11.280.428.489.435
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.230.338.477.606	2.162.613.477.606
<i>Trong đó:</i>		
Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP	2.143.722.595.684	2.063.673.350.030
CTCP Kinh doanh Khí Miền Nam	15.192.171.906	22.422.059.709
CTCP Kinh doanh Khí Miền Bắc	-	2.160.485.850
CTCP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	48.682.785.774	48.974.797.081
CTCP Bọc ống Dầu khí Việt Nam	7.018.273.574	8.339.173.748
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	15.722.650.668	17.043.611.188

37. GIẢI TRÌNH VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH QUÝ II/2019

CHỈ TIÊU	Quý III năm 2019	Quý III năm 2018	Tỷ lệ so sánh 2019/2018
- Lợi nhuận sau thuế Quý III :	2.929.351.549.446	3.265.742.907.517	90%

Nguyên nhân chủ yếu làm giảm lợi nhuận là do :

- + Giá dầu bình quân Quý III/2019 (61,94 USD/Thùng) giảm 18% so với Quý III/2018 (75,27 USD/Thùng) làm doanh thu giảm dẫn đến lợi nhuận giảm tương ứng.
- + Các hoạt động khác diễn ra bình thường.

38. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý :

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh :

Để phục vụ mục đích quản lý, Tổng Công ty tổ chức các hoạt động kinh doanh theo từng lĩnh vực trên cơ sở các công ty con hoạt động tương đối riêng biệt.

Hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm các bộ phận như sau:

- Hoạt động kinh doanh khí và các sản phẩm khí (gồm có Công ty mẹ, PVGAS South, PVGAS North, PVGAS D, CNG và LNG);
- Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí: sản xuất ống thép, xây dựng, lắp đặt, sửa chữa các công trình khí (gồm có PV Pipe và PV Coating);

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Bảng cân đối kế toán tại 30/09/2019 :

CHỈ TIÊU	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.840.736.322.860	92.472.258.527	-	5.933.208.581.387
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	22.529.154.000.000	70.000.000.000	-	22.599.154.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	14.643.802.702.475	134.704.508.925	(3.069.714.439.599)	11.708.792.771.801
Hàng tồn kho	1.499.018.973.812	261.378.809.507	-	1.760.397.783.319
Tài sản ngắn hạn khác	461.042.353.580	29.645.041.839	-	490.687.395.419
Các khoản phải thu dài hạn	112.802.394.868	481.025.473	(1.661.785.125)	111.621.635.216
Tài sản cố định	15.502.550.323.550	1.577.712.205.081	(342.452.252.471)	16.737.810.276.160
Bất động sản đầu tư	23.393.598.334	-	-	23.393.598.334
Tài sản dở dang dài hạn	1.563.127.525.060	787.681.819	-	1.563.915.206.879
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	3.078.488.143.286	-	(3.018.576.656.032)	59.911.487.254
Tài sản dài hạn khác	1.384.097.753.394	57.305.618.846	127.248.401.144	1.568.651.773.384
Tổng tài sản hợp nhất	66.638.214.091.219	2.224.487.150.017	(6.305.156.732.083)	62.557.544.509.153
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn	14.840.491.927.734	754.592.885.058	(3.248.474.110.088)	12.346.610.702.704
Nợ dài hạn	2.691.473.169.834	64.838.525.090	195.689.258.061	2.952.000.952.985
Tổng nợ phải trả hợp nhất	17.531.965.097.568	819.431.410.148	(3.052.784.852.027)	15.298.611.655.689

Kết quả kinh doanh 9 tháng đầu năm 2019:

CHỈ TIÊU	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Tổng doanh thu thuần	67.956.913.322.151	60.838.041.986	(9.987.334.014.632)	58.030.417.349.505
Doanh thu nội bộ				-
Doanh thu bán ra bên ngoài	67.956.913.322.151	60.838.041.986	(9.987.334.014.632)	58.030.417.349.505
Chi phí kinh doanh	57.475.433.780.949	205.929.352.673	(10.023.802.522.539)	47.657.560.611.083
- Giá vốn hàng bán	54.733.740.773.823	168.363.214.627	(10.021.307.532.651)	44.880.796.455.799
- Chi phí bán hàng	1.926.505.711.354	-	14.960.397.574	1.941.466.108.928
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	815.187.295.772	37.566.138.046	(17.455.387.462)	835.298.046.356
Kết quả hoạt động kinh doanh	10.481.479.541.202	(145.091.310.687)	36.468.507.907	10.372.856.738.422
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết				(3.108.013.424)
Doanh thu hoạt động tài chính				1.129.101.301.176
Chi phí tài chính				182.675.934.153
Lãi từ hoạt động khác				792.646.682
Lợi nhuận trước thuế TNDN				11.316.966.738.703
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				2.230.338.477.606
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				26.124.292.435
Lợi nhuận sau thuế TNDN				9.060.503.968.662

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng công ty có các giao dịch và công nợ chủ yếu với các bên liên quan như sau :

Bán hàng :

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	1.649.741.320.044	2.266.087.260.018
Cơ quan Tập đoàn	2.952.704.276.155	2.233.873.142.555
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	6.789.724.210.918	6.526.616.255.946
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	597.228.682.952	773.372.151.028
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	349.522.497.558	345.662.681.528
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	164.638.574.554	164.505.130.127

Mua hàng :

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	-	14.887.528.824
Cơ quan Tập đoàn	12.609.688.499.588	10.556.019.272.209
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTCT)	23.994.364.200	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	543.752.102.033	671.168.596.695
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	888.851.689.307	1.880.220.033.098
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	64.897.880.287	51.924.305.635
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	408.825.488.098	413.960.141.972
Công ty CP PVI	91.513.003.978	7.740.272.953
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần (PVMR)	7.254.068.688	-
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	125.042.141.963	271.397.196.459
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	13.780.250.334	12.524.353.175
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	4.571.914.479	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại 30 tháng 09 năm 2019 như sau :

	Tại 30/09/2019	Tại 01/01/2019
Phải thu khách hàng		
Cơ quan Tập đoàn	214.260.854.200	309.810.080.209
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	86.085.790.830	21.172.552.973
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	904.016.775.546	639.274.563.146
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	18.708.616.718	17.317.335.152
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	274.720.168.281	234.392.662.645
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	7.465.460.857	6.483.793.351
Công ty CP Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu Khí (PV Tex)	46.739.648.142	46.789.648.142
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	-	1.057.908.552

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Tại 30/09/2019	Tại 01/01/2019
Trả trước cho người bán		
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	179.184.314.177	13.310.399.729
Phải thu khác		
Cơ quan Tập đoàn	388.725.192.885	18.304.617.151
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	1.271.882.990.420	1.619.135.765.194
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	50.000.000.000	54.870.608.031
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	2.141.208.455	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	77.647.226.328	-
Phải trả người bán		
Cơ quan Tập đoàn	61.582.517.310	92.293.519.979
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	35.962.647.318	44.008.055.227
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	3.230.530.511	-
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	184.175.716.277	464.717.487.091
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	56.245.870.735	53.578.179.255
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	63.527.047.860	108.093.930.612
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	3.882.849.919	-
Liên doanh Vietsopetro	-	172.169.591.633
Phải trả, phải nộp khác		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	155.663.740.502	155.078.782.366
Cơ quan Tập đoàn	188.917.597.471	22.068.726.543
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	-	7.275.761.090
Chi phí phải trả		
Cơ quan Tập đoàn	2.325.599.510.018	1.615.668.535.365
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	117.116.478.060	37.561.841.320
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	2.227.390.000	-
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	2.740.132.726	-
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	26.881.703.233	82.504.418.802
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank)	13.103.092.943	-
Các khoản vay :		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank)	126.193.511.489	126.193.511.489
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn :		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank)	500.000.000.000	365.891.129.773

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CTCP
Toà nhà PVGas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, H.Nhà Bè,
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính Hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2019

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Công Luận

T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Đăng Nam

